

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*

**BẢN TIN TUẦN**

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC  
CHO SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2018**

**Lưu vực sông Lô Gâm gồm các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và 1 phần các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.**

**Tuần từ: 7/13/2018 đến: 7/19/2018**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Lượng mưa trong tháng/tuần (mm)	Lượng mưa cộng dồn (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo mưa trong tháng/tuần tới
				Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	
1	Chiêm Hóa	70,8	992,7	19%	52%	-11%	122,7
2	Lục Yên	118,2	634,6	-27%	-16%	-38%	154,6
3	Hàm Yên	27,6	920,6	7%	11%	-31%	132,7
4	Tuyên Quang	56,6	746,6	-5%	9%	-32%	168,7
5	Quảng Cự	73,0	606,0	-14%	-3%	-13%	272,5
	<b>Trung bình</b>	<b>69,2</b>	<b>780,1</b>				<b>170,3</b>

**Nhận xét:**

- \* Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN trạm Chiêm Hóa, Hàm Yên lớn hơn từ 7-19%
- \* Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN trạm Lục Yên, Tuyên Quang, Quảng Cự nhỏ hơn từ 5-27%
- \* Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2017 các trạm đều nhỏ hơn 11-38%.
- \* Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2016 phần lớn các trạm lớn hơn từ 9-52%; trạm Lục Yên, Quảng Cự nhỏ hơn 3-16%;

**2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi**

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước	Dự kiến W trữ cuối tuần (%)
				TBNN	2017	2016		
1	Ngòi Là 2	3,17	93,4		-9,45	-4,72	Giảm	94,82
2	Ngòi Là 1	1,00	93,2		-6,98	-6,98	Giảm	95,30
3	Như Xuyên	2,00	78,8		-34,49	-34,49	Giảm	83,90
4	Noong Mò	1,13	79,3		-32,84	14,05	Giảm	84,43
5	Hồ Khôn	1,03	77,4		-55,64	69,88	Giảm	91,04
6	Hoa Lũng	0,69	85,0		-97,84	-9,15	Tăng	90,80
7	Hoàng Tân	1,15	82,9		22,39	-6,97	Giảm	84,27
8	Hồ Vân Trục	8,20	38,6		-99,81	-124,47	Giảm	40,93
9	HT Từ Hiếu	2,64	62,8		-59,30	-59,30	Giảm	65,10
10	Tặng An	1,00	71,8		-39,27	-39,27	Giảm	72,55
	<b>Trung bình</b>	<b>2,20</b>	<b>76,31</b>		<b>-41,32</b>	<b>-20,14</b>		<b>80,31</b>

**Nhận xét:**

Hiện tại các hồ chứa tính toán trong lưu vực tích nước đạt từ 69-100% dung tích trữ thiết kế

Tổng dung tích 10 hồ là:

22,01 triệu m<sup>3</sup>

Lượng trữ so với dung tích thiết kế chiếm: 76,31 %

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN VÀ CÁC KHUYẾN CÁO

### 1. Khả năng cấp nước

Thông tin khái quát về nhu cầu nước, nguồn nước trong giai đoạn dự báo

Tổng nhu cầu nước của 10 công trình là:  $1,18 \times 10^6 m^3$

Nguồn nước trữ hồ chứa ở nội tại và hồ chứa thủy điện hiện đảm bảo đủ nước.

Lượng mưa và dòng chảy đến trong vụ tới đều được dự báo ở mức khá cao

Do vậy, dự báo đủ nguồn nước cung cấp cho tưới.

**Bảng tổng hợp nhu cầu nước**

Đơn vị:  $10^6 m^3$

TT	Tên công trình	Ngày 13/7	Ngày 14/7	Ngày 15/7	Ngày 16/7	Ngày 17/7	Ngày 18/7	Ngày 19/7	Tổng
1	Ngòi Là 2	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	<b>0,21</b>
2	Ngòi Là 1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	<b>0,00</b>
3	Như Xuyên	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	<b>0,07</b>
4	Noong Mò	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	<b>0,03</b>
5	Hồ Khôn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	<b>0,02</b>
6	Hoa Lũng	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	<b>0,06</b>
7	Hoàng Tân	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	<b>0,16</b>
8	Hồ Vân Trục	0,06	0,07	0,07	0,06	0,06	0,06	0,06	<b>0,44</b>
9	HT Từ Hiếu	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	<b>0,10</b>
10	Tặng An	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	<b>0,08</b>
	<b>Tổng</b>	<b>0,17</b>	<b>0,18</b>	<b>0,18</b>	<b>0,17</b>	<b>0,17</b>	<b>0,15</b>	<b>0,16</b>	<b>1,18</b>

Thông tin công trình đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trong giai đoạn dự báo:

Các công trình đều đảm bảo cấp nước

Thông tin công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp và khuyến cáo tích nước hồ chứa, khuyến cáo phân phối nguồn nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước:

Không có công trình nào đảm bảo cấp nước thấp

Thông tin bảng biểu kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình như sau:

Với công trình là các hồ chứa

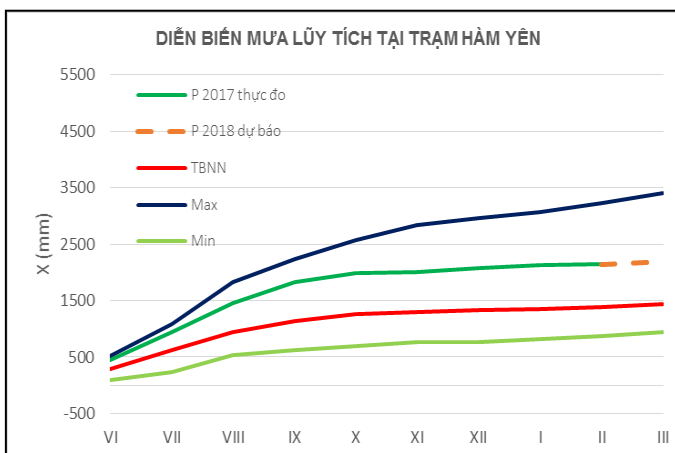
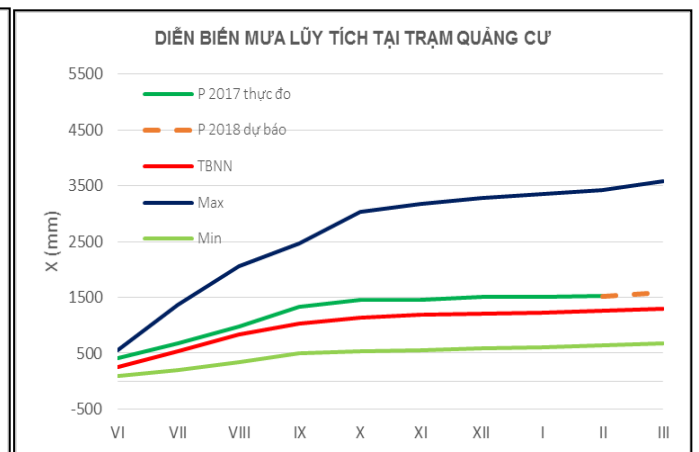
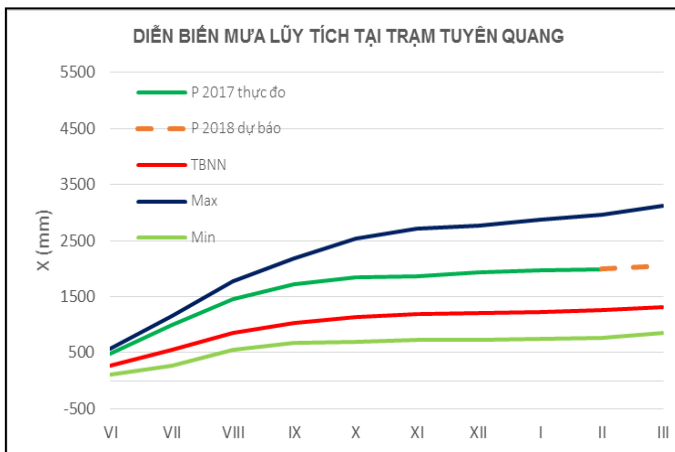
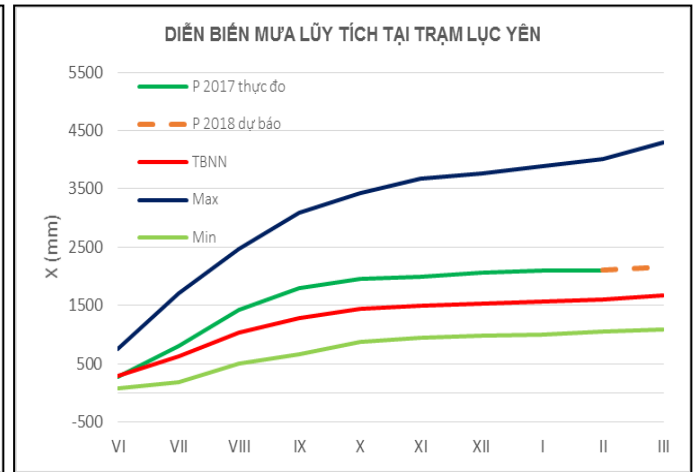
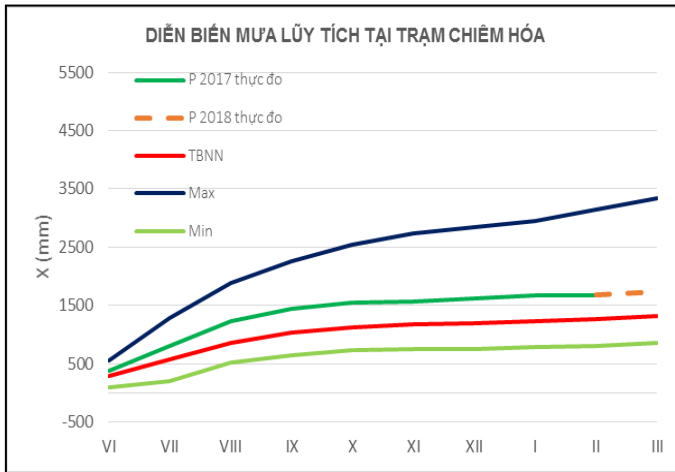
TT	Tên công trình	Dung tích so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2018			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Ngòi Là 2	93,38	346,0	100	100	346,0	
2	Ngòi Là 1	93,21	3,5	100	100	3,5	
3	Như Xuyên	78,82	120,5	100	100	120,5	
4	Noong Mò	79,28	64,5	100	100	64,5	
5	Hồ Khôn	77,35	37,7	100	100	37,7	
6	Hoa Lũng	84,98	94,2	100	100	94,2	
7	Hoàng Tân	82,92	258,2	100	100	258,2	
8	Hồ Vân Trục	38,57	717,5	96	100	717,5	
9	HT Từ Hiếu	62,77	212,9	100	100	212,9	
10	Tặng An	71,80	175,5	100	100	175,5	

## 2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
1	Chiêm Hóa	Chiêm Hóa	1115,4	401%	21%	-24%	
2	Lục Yên	Lục Yên	789,2	326%	-19%	-49%	
3	Hàm Yên	Hàm Yên	1053,3	405%	9%	-27%	
4	Tuyên Quang	T. Quang	915,3	348%	6%	-34%	
5	Quảng Cự	Quảng Cự	878,5	887%	13%	-26%	

### Nhận xét và khuyến cáo:

Lượng mưa lũy tích hiện trạng và dự báo so với lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN hầu hết các trạm đều lớn hơn từ 6-21%; chỉ có trạm Lục Yên là nhỏ hơn 19%



### 3. Tổng hợp thông tin hạn hán

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
<b>I</b>	<b>Hà Giang</b>	<b>65.024</b>	<b>9.287</b>	<b>55.738</b>					
1	TP Hà Giang	380	218	162					
2	H. Đồng Văn	6.733		6.733					
3	H. Mèo Vạc	8.163	120	8.043					
4	H. Yên Minh	8.313	427	7.887					
5	H. Quản Bạ	5.146		5.146					
6	Huyện Vị Xuyên	5.959	1.800	4.159					
7	H. Bắc Mê	5.724	715	5.009					
8	H. Hoàng Su Phì	6.616	240	6.376					
9	H. Xín Mần	5.668	1.082	4.586					
10	H. Bắc Quang	6.638	2.795	3.843					
11	H. Quang Bình	5.685	1.890	3.795					
<b>II</b>	<b>Tuyên Quang</b>	<b>64.038</b>	<b>18.780</b>	<b>45.258</b>					
1	Lâm Bình	2.468	960	1.508					
2	Nà Hang	3.724	650	3.074					
3	Sơn Dương	12.877	3.950	8.927					
4	Yên Sơn	15.487	3.200	12.287					
5	Hàm Yên	13.420	4.800	8.620					
6	Chiêm Hóa	13.783	4.260	9.523					
7	TP Tuyên Quang	2.279	960	1.319					
<b>III</b>	<b>Lào Cai</b>	<b>22.173</b>	<b>380</b>	<b>21.793</b>					
1	Si Ma Cai	5.928	-	5.928					
2	Bắc Hà	16.246	380	15.866					
<b>IV</b>	<b>Yên Bái</b>	<b>20.870</b>	<b>5.300</b>	<b>15.570</b>					
1	Lục Yên	10.660	3.300	7.360					
2	Yên Bình	10.210	2.000	8.210					
<b>V</b>	<b>Phú Thọ</b>	<b>9.760</b>	<b>7.370</b>	<b>2.390</b>					
1	Đoan Hùng	4.440	3.500	940					
2	Phù Ninh	3.580	2.500	1.080					
3	Việt Trì	1.740	1.370	370					
<b>VI</b>	<b>Vĩnh Phúc</b>	<b>16.817</b>	<b>8.055</b>	<b>8.762</b>					
1	Lập Thạch	9.771	4.437	5.334					
2	Sông Lô	7.046	3.618	3.428					
<b>VII</b>	<b>Bắc Kạn</b>	<b>23.799</b>	<b>11.308</b>	<b>12.491</b>					
1	Pắc Nặm	5.748	1.883	3.865					
2	Ba Bể	6.705	3.556	3.149					
3	Chợ Đồn	6.138	3.421	2.717					
4	Ngân Sơn	5.208	2.448	2.760					
<b>VIII</b>	<b>Cao Bằng</b>	<b>20.338</b>	<b>7.128</b>	<b>13.210</b>					
1	Bảo Lâm	9.344	2.354	6.990					
2	Bảo Lạc	7.115	2.075	5.040					
3	Nguyên Bình	3.879	2.699	1.180					
	<b>Cộng</b>	<b>485.640</b>	<b>135.215</b>	<b>350.425</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nguồn nước phục vụ sản xuất năm bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp. Đề bảo đảm sử dụng hợp lý nguồn nước, cần thực hiện các giải pháp sau:  
 - Không cần chuyển đổi sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày:

7/20/2018